



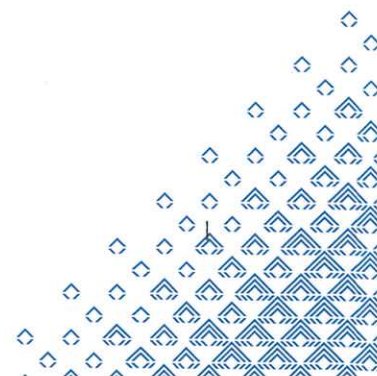
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2021

THÁNG 1 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

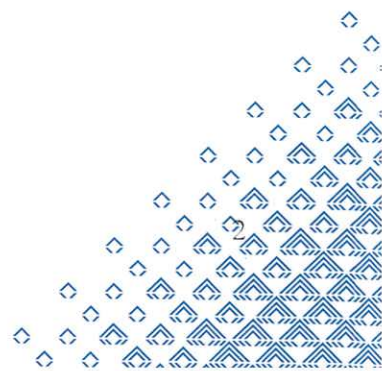
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		94.154.411.120.305	56.747.258.197.010
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.471.375.562.130	13.696.099.298.228
Tiền	111		6.316.299.666.510	2.094.314.298.228
Các khoản tương đương tiền	112		16.155.075.895.620	11.601.785.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.236.152.616.078	8.126.992.675.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	18.236.152.616.078	8.126.992.675.380
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.662.232.268.645	6.124.790.460.291
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.973.095.672.343	3.949.486.943.250
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.721.923.295.278	1.303.037.835.829
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		23.521.740.500	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	981.799.066.828	910.365.502.671
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.275.168.162)	(39.336.197.606)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.167.661.858	1.236.376.147
Hàng tồn kho	140	V.5	42.134.493.932.211	26.286.822.229.202
Hàng tồn kho	141		42.370.012.405.545	26.373.360.826.788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(235.518.473.334)	(86.538.597.586)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.650.156.741.241	2.512.553.533.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		296.697.348.350	141.398.046.799
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.335.690.250.424	2.357.338.685.110
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.769.142.467	13.816.802.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

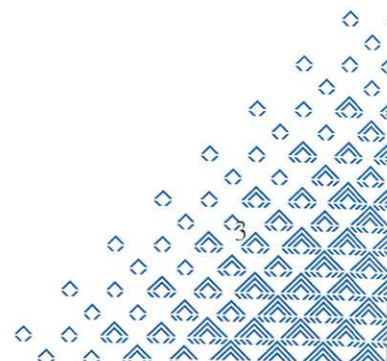
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		84.081.562.709.943	74.764.176.191.827
Các khoản phải thu dài hạn	210		809.234.947.969	305.165.547.431
Phải thu về cho vay dài hạn	215		118.401.369.280	96.007.238.800
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	690.833.578.689	209.158.308.631
Tài sản cố định	220		69.280.841.784.004	65.561.657.180.137
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	68.744.125.939.109	65.307.819.877.543
<i>Nguyên giá</i>	222		91.026.106.008.677	82.616.601.097.978
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.281.980.069.568)	(17.308.781.220.435)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	536.715.844.895	253.837.302.594
<i>Nguyên giá</i>	228		618.321.659.402	342.995.279.178
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(81.605.814.507)	(89.157.976.584)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	548.210.755.123	564.296.973.801
<i>Nguyên giá</i>	231		698.820.145.314	681.931.844.756
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(150.609.390.191)	(117.634.870.955)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.017.884.935.549	6.247.213.506.994
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.409.414.047.105	918.470.731.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	8.608.470.888.444	5.328.742.775.048
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.715.955.617	171.085.206.311
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.015.955.617	385.206.311
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	170.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.418.674.331.681	1.914.757.777.153
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.852.196.650.370	1.646.094.518.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		529.355.730.646	225.553.308.024
Lợi thế thương mại	269	V.11	37.121.950.665	43.109.950.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		178.235.973.830.248	131.511.434.388.837



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		87.455.796.846.810	72.291.648.082.726
Nợ ngắn hạn	310		73.459.315.876.441	51.975.217.447.498
Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.729.142.569.420	10.915.752.723.952
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		788.002.603.134	1.257.272.765.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	796.022.241.122	548.579.261.453
Phải trả người lao động	314		797.457.005.628	313.099.678.402
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	772.615.123.351	640.129.684.182
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.951.911.160	34.564.307.818
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.047.158.508.079	328.061.400.351
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43.747.643.082.356	36.798.465.672.104
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	23.755.735.476	5.846.534.626
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.740.567.096.715	1.133.445.419.487
Nợ dài hạn	330		13.996.480.970.369	20.316.430.635.228
Phải trả người bán dài hạn	331		-	2.637.987.658.239
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	410.407.940.262	223.664.493.846
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.803.217.550	16.127.650.192
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	63.027.061.241	68.736.086.170
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.464.931.998.700	17.343.247.551.512
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	666.262.529
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	49.310.752.616	26.000.932.740



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		90.780.176.983.438	59.219.786.306.111
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	90.780.176.983.438	59.219.786.306.111
Vốn cổ phần	411		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.925.960.852)	5.568.369.072
Quỹ đầu tư phát triển	418		923.549.304.122	928.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.762.977.442.911	21.792.442.633.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.335.534.192.926	8.342.142.580.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.427.443.249.985	13.450.300.052.812
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		154.788.720.987	148.746.685.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		178.235.973.830.248	131.511.434.388.837

Hưng Yên, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

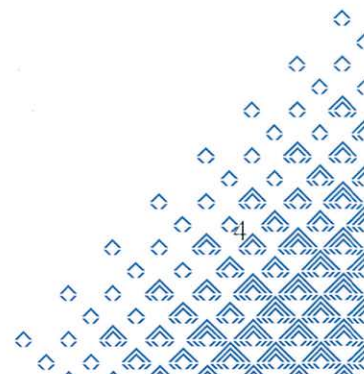
Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.048.125.720.816	26.165.172.616.887	150.865.359.967.200	91.279.041.771.829
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	337.394.219.341	387.101.508.420	1.185.569.987.855	1.160.538.345.109
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	44.710.731.501.475	25.778.071.108.467	149.679.789.979.345	90.118.503.426.717
11	Giá vốn hàng bán	35.123.321.817.532	19.510.833.657.232	108.571.380.446.353	71.214.453.522.563
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	9.587.409.683.943	6.267.237.451.235	41.108.409.532.992	18.904.049.904.154
21	Doanh thu hoạt động tài chính	856.740.188.535	355.499.934.411	3.071.440.640.188	1.004.789.766.270
22	Chi phí tài chính	1.183.606.068.306	786.899.253.782	3.731.542.257.873	2.837.406.430.588
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	629.506.996.556	662.031.175.138	2.525.823.258.237	2.191.680.923.417
24	Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	(17.624.854)	(6.728.992.807)	4.465.302.865	1.964.631.764
25	Chi phí bán hàng	711.387.745.434	283.146.891.052	2.120.068.223.228	1.090.795.558.423
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	508.851.797.720	214.239.003.023	1.324.261.548.679	690.298.504.185
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	8.040.286.636.164	5.331.723.244.982	37.008.443.446.265	15.292.303.808.992
31	Thu nhập khác	230.422.663.333	172.494.695.071	796.666.105.924	654.081.334.225
32	Chi phí khác	232.353.037.621	173.968.642.319	748.331.837.999	589.418.351.516
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(1.930.374.288)	(1.473.947.248)	48.334.267.925	64.662.982.709
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	8.038.356.261.876	5.330.249.297.734	37.056.777.714.190	15.356.966.791.701
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	540.052.856.913	547.344.027.784	2.855.306.347.167	1.784.567.843.866
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	78.903.139.004	122.183.789.401	(319.483.564.275)	66.234.890.928
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	7.419.400.265.959	4.660.721.480.549	34.520.954.931.298	13.506.164.056.907
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	7.427.443.249.985	4.637.854.585.297	34.478.143.197.460	13.450.300.052.812
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(8.042.984.026)	22.866.895.252	42.810.733.838	55.864.004.095

Hưng Yên, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

Người lập:

Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

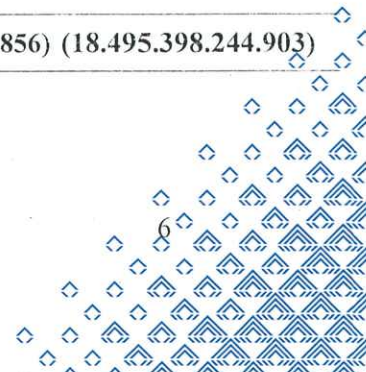


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		37.056.777.714.190	15.356.966.791.701
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.086.647.044.452	4.793.856.942.121
Các khoản dự phòng	03		182.856.062.484	28.314.185.442
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.884.120.126	52.078.870.772
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.350.343.114.016)	(490.559.694.590)
Chi phí lãi vay	06		2.525.823.258.237	2.191.680.923.417
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		44.543.645.085.473	21.932.338.018.863
Biến động các khoản phải thu	09		(3.039.321.829.925)	(3.374.026.162.649)
Biến động hàng tồn kho	10		(16.836.143.198.500)	(7.061.024.985.401)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		9.211.396.637.770	4.251.742.399.296
Biến động chi phí trả trước	12		(479.941.430.833)	(89.041.139.127)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.584.829.328.986)	(2.027.572.222.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.733.890.960.903)	(1.716.802.619.015)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(614.757.711.663)	(328.363.376.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		27.466.157.262.433	11.587.249.912.974
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(12.115.900.493.423)	(11.915.645.555.048)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		65.556.074.391	34.418.355.881
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(41.241.988.333.969)	(11.971.173.251.594)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		31.256.912.522.291	5.003.441.426.581
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		827.030.264.967	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		804.352.655.887	353.560.779.277
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(20.404.037.309.856)	(18.495.398.244.903)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.630.000.000	2.700.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		124.733.392.503.224	83.074.115.401.537
Tiền trả nợ gốc vay	34		(121.310.830.705.298)	(65.603.640.057.528)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.703.744.746.992)	(1.419.473.748.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		1.729.447.050.934	16.053.701.595.253
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		8.791.567.003.511	9.145.553.263.324
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13.696.099.298.228	4.544.900.252.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.290.739.609)	5.645.782.700
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	22.471.375.562.130	13.696.099.298.228

Hung Yên, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

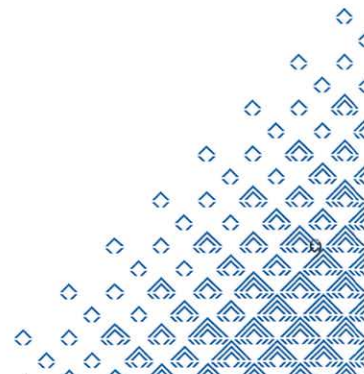
4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
4 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

7. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

9. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BDS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

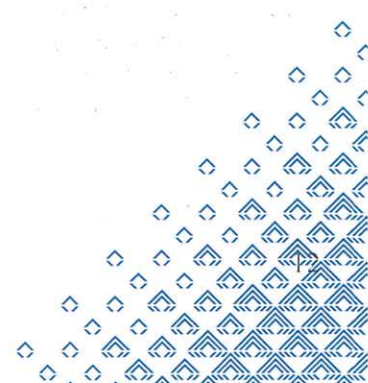
Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	18.025.793.073	12.919.745.291
Tiền gửi ngân hàng	6.298.237.554.627	2.081.394.552.937
Tiền đang chuyển	36.318.810	-
Các khoản tương đương tiền	16.155.075.895.620	11.601.785.000.000
Cộng	22.471.375.562.130	13.696.099.298.228

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	18.236.152.616.078	8.126.992.675.380
Cộng	18.236.152.616.078	8.126.992.675.380

• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	150.000.000.000
Trái phiếu	-	20.000.000.000
Cộng	-	170.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)	3.949.486.943.250	(39.136.197.606)
Cộng	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)	3.949.486.943.250	(39.136.197.606)

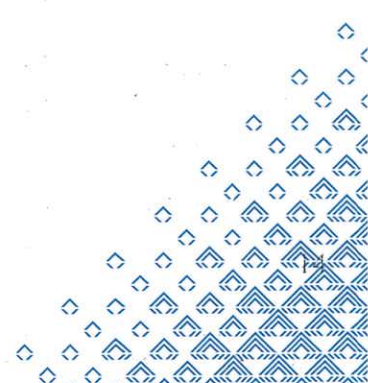
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
• Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	339.306.417.657	-	198.851.101.719	-
Ký cược, ký quỹ	394.586.677.130	-	582.845.456.264	-
Phải thu khác	247.905.972.041	(200.000.000)	128.668.944.688	(200.000.000)
Cộng	981.799.066.828	(200.000.000)	910.365.502.671	(200.000.000)
• Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	690.130.186.939	-	208.726.314.243	-
Phải thu khác	703.391.750	-	431.994.388	-
Cộng	690.833.578.689	-	209.158.308.631	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.128.452.680.205	(416.901.609)	4.175.588.558.243	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.939.310.598.345	(121.536.162.441)	11.876.280.307.410	(2.937.448.687)
Công cụ, dụng cụ	1.849.900.700.667	(4.818.123.110)	1.768.683.803.585	(1.330.489.342)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.043.096.589.398	(57.194.686.036)	2.355.242.940.255	(66.002.922.445)
Thành phẩm	9.968.368.688.499	(49.715.666.081)	5.509.190.782.455	(12.250.780.039)
Hàng hóa	1.196.582.638.432	(1.836.934.057)	496.154.920.463	(4.016.957.073)
Hàng gửi bán	244.300.509.999	-	192.219.514.377	-
Cộng	42.370.712.405.545	(235.518.473.334)	26.373.360.826.788	(86.538.597.586)

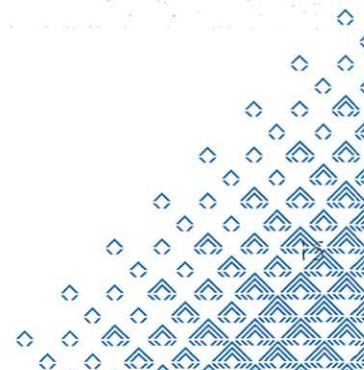


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.328.742.775.048
Tăng trong kỳ	12.620.253.458.058
Giảm do thanh lý công ty con	(27.841.423.494)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.117.668.678.062)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.715.200.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(16.888.300.558)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(149.569.853.847)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(49.928.909.135)
Biến động khác	25.087.020.434
Số dư tại ngày 31/12/2021	8.608.470.888.444

Chi tiết theo dự án:	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	7.202.433.561.139	3.487.288.552.867
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	371.576.201.031	1.327.612.767.875
Dự án Nông nghiệp	259.989.345.393	249.453.653.883
Dự án khác	774.471.780.881	264.387.800.423
Cộng	8.608.470.888.444	5.328.742.775.048



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quân lý		Súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	31.048.399.319.216	49.245.042.327.829	1.894.959.633.763	153.443.837.440	266.270.582.463	-	671.560.000	8.485.397.267	82.616.601.097.978					
Mua trong kỳ	5.699.576.827	283.691.003.650	324.230.233.241	35.327.647.679	-	-	-	-	649.620.021.397					
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.792.685.751.142	5.790.994.685.429	1.519.531.737.686	8.564.466.827	5.892.036.978	-	-	-	9.117.668.678.062					
Giảm do thanh lý công ty con	(538.726.045.516)	(419.623.330.511)	(52.968.233.956)	(5.279.095.562)	-	-	-	-	(1.016.596.705.545)					
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(21.342.950.811)	(133.869.139.571)	(23.082.424.777)	(1.147.629.920)	(136.026.082.300)	-	-	(83.942.616)	(315.552.169.995)					
Biến động khác	(684.870.759)	(21.144.775.587)	(1.931.565.999)	(1.678.962.721)	-	-	-	(194.738.154)	(25.634.913.220)					
Phân loại lại	(306.488.331)	1.418.488.331	-	-	-	-	-	(1.112.000.000)	-					
Số dư tại ngày 31/12/2021	32.285.724.291.768	54.746.509.259.570	3.660.739.379.958	189.230.263.743	136.136.537.141	7.766.276.497	3.074.904.269	17.308.781.220.435	6.019.155.612.192	(794.113.622.459)	(223.016.855.295)	(28.826.285.305)	22.281.980.069.568	
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.472.712.209.812	12.866.683.330.898	685.911.128.704	88.058.794.400	192.340.852.352	30.903.466.539	1.264.924.297	3.074.904.269	17.308.781.220.435					
Khấu hao trong kỳ	1.588.243.356.509	4.057.222.311.857	308.254.236.432	33.267.316.558	30.903.466.539	-	-	1.264.924.297	6.019.155.612.192					
Giảm do thanh lý công ty con	(356.534.808.213)	(390.702.831.568)	(42.388.023.984)	(4.487.958.694)	-	-	-	-	(794.113.622.459)					
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(1.533.614.366)	(113.855.164.614)	(14.831.392.325)	(1.147.629.920)	(91.565.111.454)	-	-	(83.942.616)	(223.016.855.295)					
Biến động khác	(6.997.364.178)	(19.993.552.058)	(1.580.141.700)	(10.539.215)	-	-	-	(244.688.154)	(28.826.285.305)					
Phân loại lại	(232.988.187)	224.347.759	34.945.805	-	-	-	-	(26.305.377)	-					
Số dư tại ngày 31/12/2021	4.695.656.791.377	16.399.578.442.274	935.400.752.932	115.679.983.129	131.679.207.437	3.984.892.419	3.074.904.269	17.308.781.220.435	6.019.155.612.192	(794.113.622.459)	(223.016.855.295)	(28.826.285.305)	22.281.980.069.568	
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2021	27.575.687.109.404	36.378.358.996.931	1.209.048.505.059	65.385.043.040	73.929.730.111	5.410.492.998	65.307.819.877.543	65.307.819.877.543	65.307.819.877.543					
Tại ngày 31/12/2021	27.590.067.500.391	38.346.930.817.296	2.725.338.627.026	73.550.280.614	4.457.329.704	3.781.384.078	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2021	261.519.239.336	75.279.529.415	6.196.510.427	342.995.279.178
- Mua trong kỳ	-	8.430.700.000	343.885.408.762	352.316.108.762
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.575.200.000	140.000.000	3.715.200.000
- Giảm do thanh lý công ty con	(78.770.778.538)	(1.164.150.000)	-	(79.934.928.538)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(770.000.000)	-	(770.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	182.748.460.798	85.351.279.415	350.221.919.189	618.321.659.402
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2021	42.892.395.839	42.521.055.830	3.744.524.915	89.157.976.584
- Khấu hao trong kỳ	2.323.227.090	12.376.594.576	452.010.821	15.151.832.487
- Giảm do thanh lý công ty con	(20.769.844.564)	(1.164.150.000)	-	(21.933.994.564)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(770.000.000)	-	(770.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	24.445.778.365	52.963.500.406	4.196.535.736	81.605.814.507
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	218.626.843.497	32.758.473.585	2.451.985.512	253.837.302.594
Tại ngày 31/12/2021	158.302.682.433	32.387.779.009	346.025.383.453	536.715.844.895

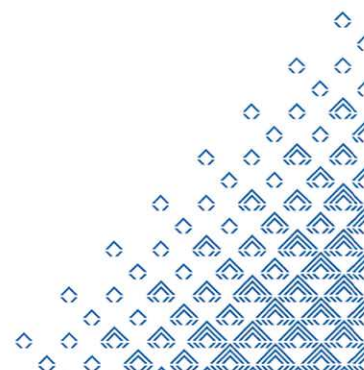
9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	55.702.700.965	626.229.143.791	681.931.844.756
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	16.888.300.558	16.888.300.558
Số dư ngày 31/12/2021	55.702.700.965	643.117.444.349	698.820.145.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	117.634.870.955	117.634.870.955
Khấu hao trong kỳ	-	32.974.519.236	32.974.519.236
Số dư ngày 31/12/2021	-	150.609.390.191	150.609.390.191
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	55.702.700.965	508.594.272.836	564.296.973.801
Tại ngày 31/12/2021	55.702.700.965	492.508.054.158	548.210.755.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

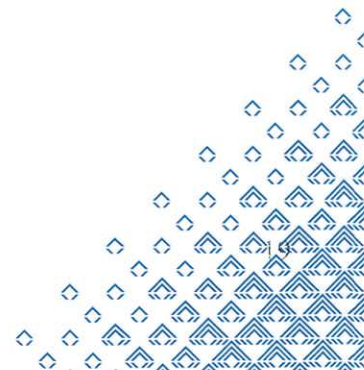
	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	776.613.596.768	133.368.836.133	187.668.766.424	302.326.105.504	246.117.213.635	1.646.094.518.464
Tăng trong kỳ	921.855.549.265	115.427.211.930	480.213.494.809	8.642.172.423	27.912.650.702	1.554.051.079.129
Đầu tư XD/CB hoàn thành	39.137.887.303	27.702.890.274	27.529.660.673	22.761.466.988	32.437.948.609	149.569.853.847
Giảm do thanh lý công ty con	(63.013.934.804)	-	-	-	-	(63.013.934.804)
Biến động khác	(1)	2.130.056	(8.019.693.932)	-	(3.997.283.697)	(12.014.847.574)
Phân bổ trong kỳ	(14.919.509.277)	(110.145.233.249)	(139.190.486.129)	(11.426.803.088)	(148.704.403.548)	(424.386.435.291)
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.659.673.589.254	166.355.835.144	548.201.741.845	322.302.941.827	155.662.542.300	2.852.196.650.370



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	36.926.000.000	59.880.000.000	42.914.000.000
Cộng	60.075.950.665	37.121.950.665	60.075.950.665	43.109.950.665



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Giảm do thanh lý công ty con	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46.020.868.666	451.502.813.163	(431.170.241.725)	(8.620.873.921)	57.732.566.183
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	69.120.000	8.430.701.980.074	(8.341.292.907.189)	-	89.478.192.885
Thuế nộp thay nhà thầu	7.101.569.591	133.602.830.606	(120.371.439.817)	-	20.332.960.380
Thuế xuất nhập khẩu	-	444.433.249.341	(444.049.062.171)	-	384.187.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.301.541.892	2.859.339.537.148	(2.733.890.960.903)	(12.936.131.724)	601.813.986.413
Thuế thu nhập cá nhân	1.970.355.994	133.586.087.430	(114.936.025.345)	(77.687.103)	20.542.730.976
Thuế tiêu thụ đặc biệt	267.859.720	47.938.972.987	(47.753.787.634)	-	453.045.073
Thuế tài nguyên	2.823.353.466	125.394.646.328	(124.837.776.308)	(409.200)	3.379.814.286
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	12.888.433.107	(12.877.079.683)	-	11.353.424
Các loại thuế, phí khác	1.024.592.124	132.502.252.346	(131.632.212.538)	(1.227.600)	1.893.404.332
Tổng	548.579.261.453	12.771.890.802.530	(12.502.811.493.313)	(21.636.329.548)	796.022.241.122

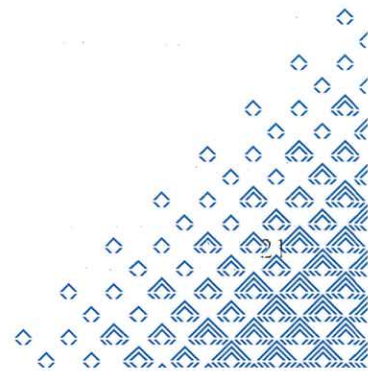
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
• Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	181.989.777.531	239.100.118.793
Chi phí khuyến mại	79.409.516.211	74.706.969.823
Các khoản khác	511.215.829.609	326.322.595.566
Cộng	772.615.123.351	640.129.684.182
• Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	374.407.940.262	193.664.493.846
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	36.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	410.407.940.262	223.664.493.846

14. Phải trả khác

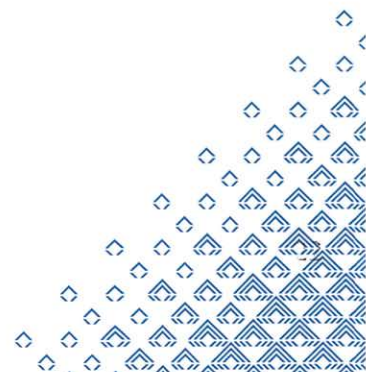
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
• Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	19.471.085.385	14.759.238.958
Các khoản hỗ trợ khách hàng	150.245.690	32.985.349.083
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	62.374.716.653	48.686.819.279
Các khoản phải trả khác	965.162.460.351	231.629.993.031
Cộng	1.047.158.508.079	328.061.400.351
• Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	34.943.752.025	41.989.925.396
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.083.309.216	26.746.160.774
Cộng	63.027.061.241	68.736.086.170



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<ul style="list-style-type: none"> • Dự phòng phải trả ngắn hạn 		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23.755.735.476	5.846.534.626
Cộng	23.755.735.476	5.846.534.626
<ul style="list-style-type: none"> • Dự phòng phải trả dài hạn 		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	49.310.752.616	14.786.816.827
Dự phòng phục hồi môi trường	-	11.214.115.913
Cộng	49.310.752.616	26.000.932.740





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695	2.700.000.000	2.700.000.000	
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	2.700.000.000	-	-	2.700.000.000	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.450.300.052.812	55.864.004.095	13.506.164.056.907	-	13.506.164.056.907	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	-	-	(5.522.085.440.000)	-	-	-	-	
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.380.537.057.500)	(43.091.147.177)	(1.423.628.204.677)	-	(1.423.628.204.677)	
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(536.005.712.957)	(996.306.833)	(537.002.019.790)	-	(537.002.019.790)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-	-	-	
- Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	5.002.834.078	-	-	-	-	5.002.834.078	
- Biến động khác	-	-	-	-	27.493.039.982	(27.579.544.084)	(86.504.102)	-	(86.504.102)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111	59.219.786.306.111		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111
- Có đóng không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	10.630.000.000	10.630.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	34.478.703.197.460	42.811.733.838	34.521.514.931.298
- Ảnh hưởng của thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.718.673.148)	(1.718.673.148)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	(11.596.400.470.000)	-	-
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.656.896.497.954)	(43.147.732.864)	(1.700.044.230.818)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(941.766.885.013)	(1.099.172.400)	(942.866.057.413)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-
- Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	(10.092.308.034)	(7.494.329.924)	-	-	(17.586.637.958)
- Biến động khác	-	-	-	-	(2.908.534.867)	(70.119.767)	(2.978.654.634)
Số dư tại ngày 31/12/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.537.442.911	154.788.720.987	90.780.736.983.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

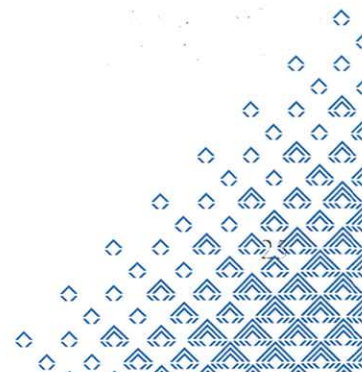
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	5.522.085.440.000
Vốn góp cuối kỳ	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.472.922.706	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.472.922.706	3.313.282.659
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	3.313.282.659
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	923.549.304.122	928.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.740.567.096.715	1.133.445.419.487



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

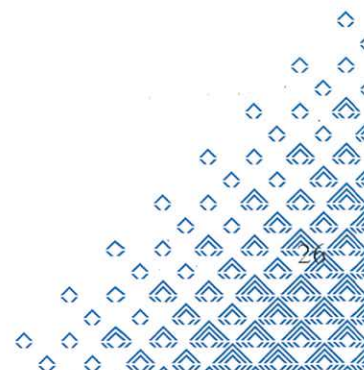
	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Bán hàng	44.256.344.184.127	25.719.370.194.230
Cung cấp dịch vụ	497.658.058.937	306.082.180.409
Bán và cho thuê bất động sản	292.668.666.262	135.116.770.935
Doanh thu khác	- 1.454.811.490	4.603.471.313
Cộng	45.048.125.720.816	26.165.172.616.887

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	319.320.504.155	375.088.441.071
Giảm giá hàng bán	1.130.581.839	979.135.664
Hàng bán bị trả lại	16.943.133.347	11.033.931.685
Cộng	337.394.219.341	387.101.508.420

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	34.627.725.351.443	19.149.991.814.673
Dịch vụ đã cung ứng	417.703.551.741	288.105.733.187
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	76.674.678.274	69.933.635.697
Giá vốn khác	1.218.236.074	2.802.473.675
Cộng	35.123.321.817.532	19.510.833.657.232



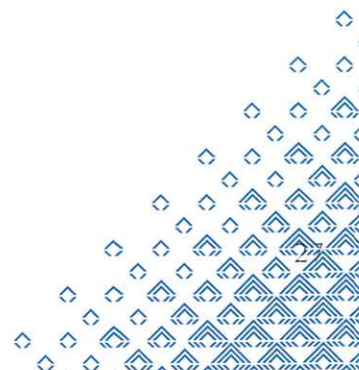
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.851.043.171	238.780.086.221
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	447.643.147.600	105.486.335.034
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.023.817.325	10.759.079.699
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.222.180.439	474.433.457
Cộng	856.740.188.535	355.499.934.411

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	629.506.996.556	662.031.175.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	345.722.988.031	78.345.655.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	159.835.070.495	36.307.981.123
Chi phí tài chính khác	48.541.013.224	10.214.441.581
Cộng	1.183.606.068.306	786.899.253.782



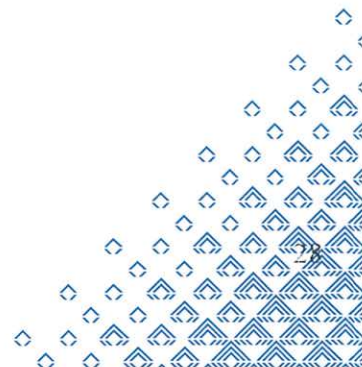
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Chi phí quảng cáo	9.622.662.569	58.203.707.155
Chi phí nhân viên	34.324.193.715	21.536.463.559
Chi phí vận chuyển	165.265.836.208	118.594.721.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	502.175.052.942	84.811.999.035
Cộng	711.387.745.434	283.146.891.052

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	223.333.392.863	72.818.954.020
Chi phí khấu hao	29.615.415.432	18.651.934.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	255.902.989.425	122.768.114.170
Cộng	508.851.797.720	214.239.003.023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

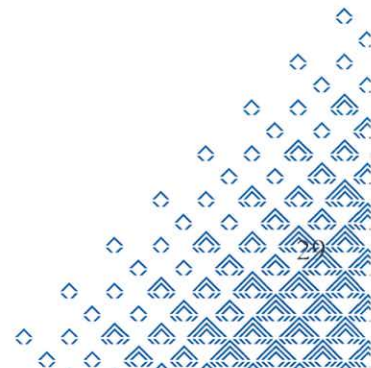
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý IV năm 2021

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.597.833.258,711	1.780.530.775,711	332.367.467,053	-	44.710.731.501,475
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.320.562.696,326	145.716.000	6.225.516,394	(7.326.933.928,720)	-
Tổng doanh thu thuần	49.918.395.955,037	1.780.676.491,711	338.592.983,447	(7.326.933.928,720)	44.710.731.501,475
Kết quả					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.573.516,856,770	(72.591,295,628)	232.508.662,291	(7.693,147,587,269)	8.040,986,636,164
Thu nhập khác	229,309,378,360	933,980,845	207,601,628	(28,297,500)	230,422,663,333
Chi phí khác	199,681,991,008	32,556,316,311	114,730,302	-	232,353,037,621
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	15,603,144,244,122	(104,213,631,094)	232,601,533,617	(7,693,175,884,769)	8,039,056,261,876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	500,402,130,202	(1,961,019,158)	41,611,745,869	-	540,052,856,913
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	24,900,279,643	(3,958,655,194)	459,689,197	57,501,825,358	79,043,139,004
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	15,077,841,834,277	(98,293,956,742)	190,530,098,551	(7,750,677,710,127)	7,419,960,265,959
Tại ngày 31/12/2021					
Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	240,619,346,672,090	6,739,950,813,015	5,097,934,906,510	(74,220,698,561,367)	178,236,533,830,248
Công nợ bộ phận	95,945,837,928,553	2,716,416,880,066	2,586,659,373,137	(13,793,117,334,946)	87,455,796,846,810
Tổng nợ phải trả	95,945,837,928,553	2,716,416,880,066	2,586,659,373,137	(13,793,117,334,946)	87,455,796,846,810
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	87,095,166,510,734	3,819,342,304,445	461,922,617,764	(350,325,424,266)	91,026,106,008,677
Tài sản cố định vô hình	598,294,101,854	17,923,676,721	1,186,065,460	917,815,367	618,321,659,402
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(20,383,942,308,588)	(1,582,450,687,290)	(275,485,991,601)	(40,101,082,089)	(22,281,980,069,568)
Tài sản cố định vô hình	(76,527,661,642)	(4,335,228,702)	(1,149,412,234)	406,488,071	(81,605,814,507)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý IV năm 2020						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.270.404.284.970	2.718.817.117.497	611.312.981.216	332.367.467.053	-	25.778.071.108.467
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	14.100.215.428.494	384.240.000	67.586.116.405	6.225.516.394	(14.191.490.519.547)	-
Tổng doanh thu thuần	36.370.619.713.464	2.719.201.357.497	678.899.097.621	338.592.983.447	(14.191.490.519.547)	25.778.071.108.467
Kết quả						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
Thu nhập khác	168.456.375.150	1.011.395.761	1.847.829.639	207.601.628	(349.709.844)	172.494.695.071
Chi phí khác	143.127.551.972	27.807.737.576	2.857.641.462	114.730.302	-	173.968.642.319
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	16.256.478.804.870	400.533.600.776	72.801.229.807	232.601.533.617	(11.474.709.183.575)	5.330.249.297.734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	505.179.319.259	25.819.082.985	8.959.714.905	41.611.745.869	-	547.344.027.784
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(34.829.372.241)	(5.451.902.434)	(3.035.105.897)	459.689.197	80.119.778.589	122.183.789.401
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	15.700.943.541.598	380.166.420.225	66.876.620.799	190.530.098.551	(11.554.828.962.164)	4.660.721.480.549

Tại ngày 31/12/2020

Tài sản bộ phận	185.177.290.917.727	7.182.405.136.476	1.464.515.369.989	3.753.721.908.201	(66.066.496.437.373)	131.511.436.895.020
Tổng tài sản	185.177.290.917.727	7.182.405.136.476	1.464.515.369.989	3.753.721.908.201	(66.066.496.437.373)	131.511.436.895.020
Công nợ bộ phận	83.392.904.466.156	3.040.173.481.198	914.515.369.989	2.440.408.591.833	(17.496.353.820.073)	72.291.648.089.103
Tổng nợ phải trả	83.392.904.466.156	3.040.173.481.198	914.515.369.989	2.440.408.591.833	(17.496.353.820.073)	72.291.648.089.103
Nguyên giá						
Tài sản cố định hữu hình	77.544.480.201.842	3.689.587.930.404	1.277.992.814.093	453.970.758.760	(349.221.516.212)	82.616.810.188.887
Tài sản cố định vô hình	242.848.623.092	17.264.476.721	80.778.298.538	1.186.065.460	917.815.367	342.995.279.178
Khấu hao						
Tài sản cố định hữu hình	(14.838.270.328.746)	(1.117.880.782.934)	(996.092.584.141)	(241.551.422.251)	(115.195.193.272)	(17.308.990.311.344)
Tài sản cố định vô hình	(61.531.767.625)	(3.690.895.571)	(22.760.697.906)	(1.068.189.863)	(106.425.619)	(89.157.976.584)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý IV năm 2021 là 7.419 tỷ đồng, tăng 2.759 tỷ đồng tương ứng 0,59 lần so với cùng kỳ năm 2020 (Quý IV năm 2020 là 4.660 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng mạnh, giá vốn tốt, giá bán tốt.

Hung Yên, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



M.S.D.N: 0900189284-C
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HOÀ PHÁT
HƯNG YÊN VIỆT NAM
Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

